



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 472.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 05 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích**
Laboratory: ***Analysis Laboratory***
Cơ quan chủ quản: **Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu**
Organization: ***National key Laboratory Petrochemical and Refinery Technologies***
Lĩnh vực: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***
Người phụ trách/ *Representative:* **Âu Thị Hằng**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký / <i>Scope</i>
1.	Vũ Thị Thu Hà	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Âu Thị Hằng	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 632**

Hiệu lực/ *Validation:* **20/05/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 02 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội**
No. 02 Pham Ngu Lao, Hoan Kiem District, Ha Noi

Địa điểm /*Location:* **Số 02 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội**
No. 02 Pham Ngu Lao, Hoan Kiem District, Ha Noi

Điện thoại/ *Tel:* **024 2218 9067** Fax:
E-mail: **ptntd2004@yahoo.fr** Website: **keylabprt.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 632****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu công nghiệp, DO <i>Industrial lubricants, diesel oil</i>	Xác định độ nhớt động học <i>Determination of Kinetic Viscosity</i>	(1,6 ~ 500) mm ² /s	TCVN 3171:2011 (ASTM D445-11)
2.	Dầu công nghiệp, <i>Industrial lubricants</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of water content</i>	0,1 (% v/w, % v/v)	TCVN 2692:2007 (ASTM D95-05 ^{e1})
3.	Dầu công nghiệp, DO <i>Industrial lubricants, diesel oil</i>	Xác định khối lượng riêng/tỷ trọng <i>Determination of Density/ Specific Gravity</i>	(800-1000) kg/m ³	TCVN 6594:2007 (ASTM D1298-05)
4.	DO <i>Diesel oil</i>	Xác định nhiệt độ chớp cháy <i>Determination of Flash point Closed Cup</i>	(40 ~ 110) °C	TCVN 2693:2007 (ASTM D93-06)
5.	DO <i>Diesel oil</i>	Xác định nhiệt độ đông đặc <i>Determination of Pour Point</i>	≥ - 6 °C	TCVN 3753:2011 (ASTM D97-11)
6.	DO <i>Diesel oil</i>	Xác định độ ăn mòn đồng <i>Corrosiveness to Copper</i>	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04e1)